TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2017/DS-ST Ngày: 23-10-2017 V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận

Ông Trần Văn Trọng

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng góp hụi; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2017/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm: 1975, "có mặt"

Địa chỉ: 1Ô2/16 khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1949, "có mặt"

Địa chỉ: 3Ô3/3 khu phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Ngọc C trình bày:

Vào năm 2014, bà Nguyễn Thị Ngọc C có tham gia hai dây hụi do bà Lê Thị N làm chủ, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Mở ngày 20-6AL-2014 (tức ngày 16-7-2014), loại hụi đầu thảo, gồm có 14 phần, loại hụi 2.000.000đồng, mỗi tháng khui một kỳ, bà C tham gia 01 phần. Lãi bình quân mỗi tháng là 500.000đồng và bà C đã góp hụi được 13 tháng với số tiền là 19.500.000đồng (1.5000.000đồng x 13 tháng).

- Dây hụi thứ hai: Mở ngày 10-8AL-2014 (tức ngày 03-9-2014), loại hụi đầu thảo, gồm có 14 phần, loại hụi 3.000.000đồng, mỗi tháng khui một kỳ, loại hụi đầu thảo, bà C tham gia 01 phần. Lãi bình quân mỗi tháng là 1.000.000đ và đã góp hụi được 13 tháng với số tiền là 26.000.000đồng (2.000.000đồng x 13 tháng).

Hai dây hụi trên đã mãn vào năm 2015, bà C là người được lĩnh hụi chót nhưng bà N nại lý do đang cần tiền chữa bệnh nên không giao tiền hụi cho bà C.

Ngoài ra, tháng 5 năm 2014, bà N có vay của bà C số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả là 10 tháng, mỗi tháng trả gốc và lãi là 3.000.000đồng. Bà N đã trả được 3 tháng với số tiền là 9.000.000đồng thì không trả nữa. Hiện nay, bà N còn nợ tiền gốc là 14.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền hụi và tiền vay, bà N nợ bà C là 59.500.000đồng. Sau khi chốt nợ, ngày 22-8-2015 hai bên có lập "bản hợp đồng vay mượn tiền", có sự xác nhận bà N.

Để có tiền trả bớt nợ cho bà C nên ngày 12-4-2016 (âm lịch) bà N nhờ bà C đứng tên tham gia dùm bà N 01 phần hụi vào dây hụi do bà L ở khu phố A, thị trấn H, huyện Đ làm chủ hụi, dây hụi gồm 17 phần, mỗi tháng khui một kỳ, mỗi kỳ góp hụi là 2.000.000đồng, hụi mãn ngày 12-8-2017. Việc này hai bên có lập thành văn bản. Cũng trong ngày 12-4-2016 bà N hốt hụi với số tiền là 29.000.000 đồng, sau khi nhận tiền bà N trả cho bà C 29.000.000đồng nên bà C mới viết tiếp vào phần cuối "bản hợp đồng vay mượn tiền" lập ngày 22-8-2015 nội dung: "…mợ Ba gởi là 29.000.000đ – còn 30.500.000đ".

Do bà N lĩnh hụi tháng đầu tiên nên mỗi kỳ tiếp theo bà N phải đóng hụi chết là 2.000.000đồng, tổng số tiền bà N đóng đến khi mãn hụi là 34.000.000đồng, nhưng từ khi lĩnh hụi đến nay bà N chỉ đưa cho bà C số tiền 10.000.000đồng để đóng hụi 05 tháng, còn lại 12 tháng bà C phải đóng hụi thay cho bà N với số tiền là 24.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C xác định đây là nợ riêng của bà N, không liên quan đến chồng bà N là ông Bùi Văn B nên không yêu cầu Tòa án đưa ông B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà C xin rút lại phần yêu cầu ông B

cùng trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ và rút yêu cầu đối với khoản tiền hụi là 17.820.000đồng. Nay, bà C chỉ yêu cầu một mình bà N trả các khoản nợ là 54.500.000đồng, không yêu cầu trả lãi.

2. *Tại các biên bản làm việc và tại phiên tòa, bà Lê Thị N trình bày:*

Bà N thừa nhận có nợ các khoản nợ nêu trên như bà C trình bày và thừa nhận những tài liệu, chứng cứ bà C cung cấp cho Tòa án là có thật, không có ý kiến phản đối gì và khẳng định chữ ký trong các tài liệu chứng cứ trên là của bà N. Tuy nhiên, bà N cho rằng khoản nợ hụi và khoản nợ vay đã trả xong rồi, hiện nay bà N chỉ còn nợ bà C số tiền mà bà C bỏ ra để đóng hụi thay cho bà N là 24.000.000đồng.

Trong những lần trả nợ cho bà C chỉ có lập văn bản đối với số tiền 29.000.000đồng thể hiện tại "bản hợp đồng vay mượn tiền" lập ngày 22-8-2015, những lần trả nợ khác không có lập thành văn bản, không có ai làm chứng nên bà N không thể cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Về lãi suất đối với khoản tiền vay, bà N không yêu cầu xem xét lại lãi suất đã trả cho bà C.

Nay, qua yêu cầu của bà C, bà N chỉ đồng ý trả số tiền 24.000.000đồng, không đồng ý trả khoản tiền vay và tiền hụi là 30.500.000đồng.

3. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại phần yêu cầu ông Bùi Văn B cùng trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị N trả nợ và rút yêu cầu đối với khoản tiền hụi là 17.820.000đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235, khoản 2 Điều 244 Bộ Luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu,chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lê Thị N có nơi cư trú tại 3Ô3/3 khu phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu; loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Qua yêu cầu khởi kiện của bà C xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi; tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" theo quy định tại khoản 3 và khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nhưng nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật này để giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 6-6-2017, bà Nguyễn Thị Ngọc C có đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị N và ông Bùi Văn B cùng có trách nhiệm trả số nợ 72.320.000đồng. Nay, tại phiên tòa bà C rút lại phần yêu cầu ông Bùi Văn B cùng trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị N trả nợ và rút yêu cầu đối với khoản tiền hụi là 17.820.000đồng. Nay, bà C chỉ yêu cầu một mình bà N trả số nợ 54.500.000đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà C nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235, khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử các yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Về nội dung tranh chấp: Bà C khởi kiện yêu cầu bà N trả số nợ 54.500.000đồng gồm tiền hụi 16.500.000đồng, tiền vay 14.000.000đồng và tiền đóng hụi thay cho bà N 24.000.000đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà C cung cấp cho Tòa án 01 "Bản hợp đồng vay mượn tiền" đề ngày 22-8-2015 có nội dung: "…Bà N có thiếu bà C số tiền 59.500.000đồng, …đã trả

29.000.000đồng, còn 30.500.000đồng" (BL 05) và 01 tờ giấy tập học sinh không đề ngày tháng năm, có nội dung "bà C chơi dùm bà N một phần hụi, mỗi tháng đóng 2.000.000đồng, bắt đầu đóng hụi là ngày 12-4-2016, ngày kết thúc ngày 12-8-2017 tất cả gồm 17 phần" (BL 06), cả hai chứng cứ trên đều có chữ ký xác nhận của bà N. Bà C giải thích về số nợ 59.500.000đồng ghi trong "Bản hợp đồng vay mượn tiền" là cộng chung khoản tiền vay 14.000.000đồng và tiền hốt hụi của hai dây hụi 45.500.000đồng. Sau đó bà N trả tiền hụi 29.000.000đồng nên bà C mới ghi tiếp vào phần cuối của "Bản hợp đồng vay mượn tiền" là đã trả 29.000.000đồng, còn nợ 30.500.000đồng, khoản nợ này gồm tiền vay 14.000.000đồng và tiền hụi 16.500.000đồng.

Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, lời trình bày của bà C và các tài liệu chứng cứ bà C cung cấp được bà N xác nhận là đúng, không có ý kiến phản đối và thừa nhận các khoản nợ trên là có thật nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, có cơ sở xác định bà N có nợ bà C số tiền 54.500.000đồng, tuy nhiên các bên không thống nhất về các khoản nợ đã trả.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6.1] Đối với khoản tiền 24.000.000đồng: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà C nên ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà C và bà N, bà N phải trả cho bà C số tiền 24.000.000đồng.

[6.2] Đối với khoản tiền vay 14.000.000đồng: Qua sự thừa nhận nợ của bà N có căn cứ xác định vào tháng 5 năm 2014 giữa bà C và bà N có xác lập hợp đồng vay tài sản, loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật. Do đó, việc xác lập hợp đồng giữa các đương sự là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nay, bà N đã vi phạm hợp đồng nên bà C khởi kiện yêu cầu trả nợ là đúng. Qua yêu cầu của bà C, bà N không đồng ý và cho rằng đã trả xong nợ nhưng do tin tưởng và trả nợ nhiều lần nên không làm giấy tờ gì và không có ai làm chứng do vậy lời trình bày của bà N không có cơ sở chấp nhận. Từ những chứng cứ trên xác định việc bà C khởi kiện yêu cầu bà N trả nợ là có căn cứ. Do đó, áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bà N phải trả cho bà C số tiền là 14.000.000đồng.

Về lãi suất: Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng là cao hơn lãi suất theo quy định, nhưng bà N chỉ trả được 03 tháng lãi là 3.000.000đồng, từ năm 2014 đến nay không trả lãi và tại phiên tòa bà C không yêu cầu tính lãi, bà

N cũng không yêu cầu xem xét lại lãi suất đã trả cho bà C, đây là sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6.3] Đối với khoản tiền hụi 16.500.000đồng: Căn cứ lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định vào ngày 16-7-2014 và ngày 03-9-2014 giữa bà C và bà N có xác lập hợp đồng góp hụi, loại hụi đầu thảo. Việc tham gia góp hụi giữa các bên nhằm mục đích tương trợ, hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 19 của Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ về Họ, hụi, biêu, phường. Quá trình tham gia góp hụi, bà C đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hụi viên là góp các phần hụi cho chủ hụi, bà N là chủ hụi được lĩnh toàn bộ các phần hụi trong một kỳ mở hụi và không phải trả lãi cho các thành viên khác nhưng đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hụi là giao tiền hụi cho các hụi viên khi lĩnh hụi là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi được quy định tại các Điều 15, 22, 29 của Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ về Họ, hụi, biêu, phường. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền nợ hụi là có cơ sở. Nay, bà N xác nhận nợ nhưng cho rằng đã trả xong nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc trả nợ của mình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà C. Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 14, 15, 19, 22 và Điều 29 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ về Họ, hụi, biêu, phường buộc bà N phải trả cho bà C số tiền hụi là 16.500.000đồng.

Như vậy, tổng các khoản nợ bà N phải trả cho bà C là 54.500.000đồng.

[7] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí, bị đơn không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí nên căn cứ các Điều 12, 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.725.000đồng (54.500.000đ x 5%).

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 và khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 235; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 280, 357, 463, 466, 470, 471, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 14, 15, 19, 22, 29 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ về Họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ vào các Điều 12, 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc C về yêu cầu ông Bùi Văn B cùng trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị N trả nợ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc C đối với khoản tiền hụi là 17.820.000đồng (Mười bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc C.

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Ngọc C và bà Lê Thị N như sau: Bà N phải trả cho bà C số tiền 24.000.000đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

5. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C khoản tiền vay và khoản tiền hụi là 30.500.000đồng (Ba mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng cộng: 54.500.000đồng (Năm mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luận dân sự.

7. Về án phí:

- Bà Lê Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.725.000đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000đồng (Một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0003441 ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự,thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung